

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2025

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn tiếng anh tăng cường	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBĐ	Nguồn pô tô để kiểm tra định kỳ	BHYT học sinh
A	CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:	7 856 242 386	6 597 077 000	242 720 000	12 654 600	334 050 000	57 124 756	23 452 000	589 164 030
	- Ngân sách nhà nước	6 597 077 000	6 597 077 000						
	- Thu từ người học	278 826 600		242 720 000	12 654 600			23 452 000	
	- Thu Tài trợ CSVC	334 050 000				334 050 000			
	- Thu CSSKBĐ	57 124 756					57 124 756		
	- Thu hộ, chi hộ	589 164 030							589 164 030
B	CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:	7 720 892 630	6 597 077 000	258 712 000	12 954 600	200 048 000	39 485 000	23 452 000	589 164 030
I	Chi tiền lương và thu nhập	6 356 294 763	6 274 065 963	51 628 800	8 100 000		22 500 000		
	Tiền lương	3 080 137 746	3 057 637 746				22 500 000		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	157 700 000	149 600 000		8 100 000				
	Phụ cấp lương	1 961 556 840	1 909 928 040	51 628 800					
	Các khoản đóng góp	882 582 377	882 582 377						
	Tiền thưởng	207 641 000	207 641 000						
	Phúc lợi tập thể	38 100 000	38 100 000						
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	28 576 800	28 576 800						
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1 327 559 867	285 973 037	207 083 200	4 854 600	200 048 000	16 985 000	23 452 000	589 164 030
	Thanh toán dịch vụ công cộng	29 254 947	23 380 547	5 874 400					
	Vật tư văn phòng	24 827 200	24 827 200						
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21 911 990	21 621 990	290 000					
	Công tác phí	9 600 000	9 600 000						
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	3 850 000	3 850 000						
	Chi phí thuê mướn								

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn tiếng anh tăng cường	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBD	Nguồn pô tô để kiểm tra định kỳ	BHYT học sinh
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	206 202 200	56 133 000		4 201 200	145 868 000			
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	59 230 000				54 180 000	5 050 000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	119 190 100	88 995 300	6 742 800				23 452 000	
	Chi khác	852 840 030	57 565 000	194 176 000			11 935 000		589 164 030
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	653 400			653 400				
III	Chi hỗ trợ người học	37 038 000	37 038 000						
	Học bổng học sinh, sinh viên	14 688 000	14 688 000						
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	22 350 000	22 350 000						
IV	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định								
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập								
	Chi lập Quỹ phúc lợi								
	Chi lập Quỹ khen thưởng								
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp								

Xuân Thập, ngày 25 tháng 06 năm 2025



Ngô Thị Hà